

# HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ VIỆT NAM – NHẬT BẢN (VJEPA) VÀ XUẤT KHẨU HÀNG MAY MẶC CỦA VIỆT NAM

## VIETNAM - JAPAN ECONOMIC PARTNERSHIP AGREEMENT (VJEPA) AND GARMENT EXPORT OF VIETNAM

Huỳnh Thị Diệu Linh\*, Trương Thị Hương

*Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng<sup>1</sup>*

\*Tác giả liên hệ: linhhtd@due.edu.vn

(Nhận bài: 01/9/2022; Chấp nhận đăng: 24/10/2022)

**Tóm tắt** - Nghiên cứu này phân tích tác động của VJEPA đối với xuất khẩu hàng may mặc từ Việt Nam sang Nhật Bản. Mô hình Vector hiệu chỉnh sai số (VECM) được áp dụng trong nghiên cứu với dữ liệu chuỗi thời gian theo quý, từ quý 1 năm 2004 đến quý 4 năm 2019. Ngoài biến GDP của mô hình trọng lực nguyên bản, một số biện pháp thuế quan và phi thuế quan cũng được đưa vào để xem xét tác động đến thương mại. Kết quả ước lượng cho thấy, trong dài hạn, quy mô kinh tế của Nhật Bản có tác động tích cực đáng kể đến xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam. Thuế suất bình quân và các hạn chế định lượng có ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến xuất khẩu của Việt Nam. Biến quan trọng nhất trong nghiên cứu, biến đại diện cho thỏa thuận VJEPA có tác động tích cực đáng kể như dự đoán ban đầu. Điều này cho thấy, việc thực hiện hiệp định này đã góp phần thúc đẩy xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang Nhật Bản.

**Từ khóa** - VJEPA; xuất khẩu; hàng may mặc; Mô hình vector hiệu chỉnh sai số (VECM); mô hình trọng lực

### 1. Giới thiệu

Cùng với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của thương mại quốc tế, nhu cầu trao đổi giữa các quốc gia ngày càng cao dẫn đến sự hình thành các hiệp định thương mại tự do (FTA). Trong những năm qua, Việt Nam cũng tích cực tham gia các hiệp định này, cả song phương và đa phương (Trung tâm WTO). Mặc dù, ngày càng nhiều hiệp định đa phương được thiết lập, hiệp định thương mại song phương vẫn là xu hướng chính trong thương mại quốc tế, do dễ đàm phán hơn vì chỉ có hai nước tham gia. Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) là hiệp định thương mại song phương đầu tiên của Việt Nam. Thỏa thuận được ký ngày 25/12/2008 và có hiệu lực từ ngày 1/10/2009 (Trung tâm WTO). Trước đó, Việt Nam và Nhật Bản đã có quan hệ đối tác trong Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP). Hiệp định thương mại song phương giữa Việt Nam và Nhật Bản đã mang lại cho cả hai nước nhiều ưu đãi hơn so với hiệp định đa phương. VJEPA bao gồm nhiều lĩnh vực như thương mại hàng hóa, dịch vụ, và đầu tư. Đối với thương mại hàng hóa, nhiều dòng thuế đã được cam kết xóa bỏ. Một số dòng thuế được cam kết về 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực, một số dòng thuế khác giảm theo lộ trình. Đến hết lộ trình (năm 2026), Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế quan đối với 96,45% tổng số dòng thuế đối với Việt Nam, chủ yếu là các ngành nông thủy sản, dệt may, da giày (Bộ Công thương).

Ngành may mặc Việt Nam liên tục có những bước phát

**Abstract** - This study analyzes the impact of VJEPA on garment exports from Vietnam to Japan. The Vector Error Correction Model (VECM) is applied in this study with quarterly time series data, from the first quarter of 2004 to the fourth quarter of 2019. In addition to the GDP variable of the traditional gravity model, some tariff and non-tariff measures are also included to consider the impact on trade. The estimated results show that, in the long run, Japan's economic size has a significant positive impact on Vietnam's garment exports. Average tax rates and quantitative restrictions have a significant negative effect on Vietnam's exports of garment. The most important variable in the study, the variable proxied for VJEPA agreement had a significant positive effect as initially predicted. This shows that, joining this agreement has contributed to promoting Vietnam's garment exports to Japan.

**Key words** - VJEPA; exports; garments; Vector Error Correction Model (VECM); gravity model

triển tích cực với trang thiết bị, máy móc hiện đại, giảm bớt quy trình thủ công, đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao trong nhiều năm qua, với thị trường chính là Mỹ, Liên minh Châu Âu (EU), Nhật Bản. Năm 2018, ngành dệt may Việt Nam đánh dấu cột mốc quan trọng khi kim ngạch xuất khẩu đạt trên 36 tỷ USD, tăng hơn 16% so với năm 2017 (năm 2015 tăng 12,1%, năm 2016 tăng 4,07%, năm 2017 tăng 10,8%) (Tổng cục thống kê). May mặc là một trong những ngành hàng quan trọng được quy định trong Hiệp định VJEPA vì đây là hàng hóa có giá trị lớn thứ hai mà Nhật Bản nhập khẩu từ Việt Nam. Mặc dù là chủ đề nghiên cứu quan trọng, nhưng hiện nay không nhiều nghiên cứu tập trung vào lĩnh vực cụ thể này, do đó bài báo này sẽ tập trung phân tích tác động của VJEPA đối với các mặt hàng cụ thể, là hàng may mặc có mã HS 61 (Hàng may mặc và phụ kiện quần áo, dệt kim hoặc móc) và HS 62 (Hàng may mặc và phụ kiện quần áo, không dệt kim hoặc móc).

### 2. Tổng quan nghiên cứu

#### *Cam kết của VJEPA về sản phẩm may mặc*

Theo tổng hợp của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) năm 2019, Nhật Bản là thị trường may mặc có quy mô rất lớn và khả năng thanh toán cao. Do đó, nhiều quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Việt Nam cạnh tranh trên thị trường Nhật Bản. Đối với hàng dệt may, Nhật Bản áp dụng 1978 dòng thuế. Khi VJEPA có hiệu lực, Nhật Bản đã cam kết giảm thuế suất thuế nhập

<sup>1</sup> The University of Danang - University of Economics (Huỳnh Thị Diệu Linh, Trương Thị Hương)

khẩu về 0 đối với tất cả các dòng thuế này. Đây là lợi thế lớn để Việt Nam tăng cường xuất khẩu hàng may mặc sang Nhật Bản và cạnh tranh với các nước. Tuy nhiên, bên cạnh đó, cả hai nước đã nhất trí thắt chặt quy tắc xuất xứ đối với hàng may mặc xuất khẩu. Để được hưởng thuế suất ưu đãi theo hiệp định VJEPA, hàng may mặc phải đáp ứng các quy tắc xuất xứ của hiệp định. Cụ thể, hàng hóa phải có xuất xứ của một bên trong ba trường hợp:

- Trường hợp 1: Có xuất xứ hoàn toàn hoặc được sản xuất hoàn toàn tại một bên.

- Trường hợp 2: Được sản xuất hoàn toàn tại quốc gia thành viên đó từ nguyên liệu có xuất xứ và đáp ứng tất cả các quy tắc xuất xứ khác.

- Trường hợp 3: Đáp ứng quy định về hàng hóa không có xuất xứ trong trường hợp sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ.

Hiệp định cũng đặt ra các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT) mà hai bên phải tuân thủ. Các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tuân thủ các tiêu chuẩn, quy định, thủ tục trong TBT là rào cản đáng kể đối với thương mại giữa hai nước. Do đó, hai bên đã nhất trí tạo khuôn khổ tăng cường hợp tác giữa các cơ quan quản lý hai nước, tạo thuận lợi cho thương mại và giảm chi phí giao dịch. Hai bên cũng thống nhất thành lập điểm hỏi đáp TBT để phối hợp thực hiện các quy định. Doanh nghiệp Việt Nam gặp khó khăn liên quan đến TBT khi xuất khẩu sang Nhật Bản có thể liên hệ với các đầu mối hỏi đáp này.

Theo hiệp định VJEPA, Nhật Bản áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với 57 sản phẩm công nghiệp, chủ yếu trong lĩnh vực dệt may. Nhật Bản xóa bỏ hạn ngạch bằng cách cắt giảm thuế ngoài hạn ngạch từ mức thuế tối huệ quốc (MFN) xuống 0% hoặc 5%. Việc giảm thuế được chia thành hai nhóm và có lộ trình 10 năm. Nhóm thứ nhất bao gồm các sản phẩm chịu hạn ngạch thuế quan, nhưng thuế ngoài hạn ngạch sẽ giảm xuống 0% sau 10 năm. Nhóm thứ hai bao gồm các sản phẩm chịu hạn ngạch thuế quan, nhưng thuế ngoài hạn ngạch sẽ giảm xuống còn 5% sau 10 năm (Bộ Công thương).

### **Mối quan hệ của FTA và thương mại quốc tế**

Tinbergen [1] là tác giả đầu tiên sử dụng mô hình Trọng lực để ước tính tác động của FTA đối với thương mại giữa các quốc gia. Ông đã sử dụng các biến ở dạng đơn giản, chẳng hạn như giá trị xuất khẩu, GNP và khoảng cách địa lý. Bên cạnh đó, ông đã sử dụng các biến giả, cụ thể để phân tích thương mại giữa hai thành viên của Khối thịnh vượng chung, ông đã sử dụng một biến giả đại diện. Kết quả cho thấy, đã có những tác động tích cực đáng kể giữa các thành viên của FTA này. Nó chỉ ra rằng đối xử ưu đãi được áp dụng đối với hàng hóa ở nước nhập khẩu. Một phân tích khác cũng được thực hiện cho sở thích Benelux bằng cách sử dụng một biến giả Benelux cho sở thích này, nhưng kết quả thu được lại là những ảnh hưởng không đáng kể. Sau đó, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để xem xét tác động của các Hiệp định thương mại tự do, các khối và liên kết kinh tế đối với dòng chảy thương mại dựa trên nghiên cứu của Tinbergen như Glick và Rose [2], Renjini và cộng sự [3], Cardozo và cộng sự [4]. Kết quả của các nghiên cứu này cũng cho thấy, những tác động tích cực

đáng kể của liên minh kinh tế đối với thương mại của các nước thành viên. Nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực truyền thống dựa trên công trình của [1] để phân tích và kết quả thu được cũng tương tự như nghiên cứu của ông. Tuy nhiên, dựa trên từng trường hợp, các nhà nghiên cứu bổ sung một số biến giải thích phù hợp với nghiên cứu của họ như nghiên cứu của [3] và [5].

Đối với hàng dệt may, Macanas [6] đã sử dụng mô hình trọng lực mở rộng để ước tính tác động của hiệp định khu vực tự do ASEAN (AFTA) vào thương mại nội khối và ngoại khối đối với hàng dệt may trong ASEAN. Mô hình khả năng tối đa Poisson (PPML) với Hiệu ứng cố định (FE) đã được áp dụng để kiểm tra các thông số kỹ thuật cụ thể. Một số phương trình được thiết kế để ước tính các dữ liệu khác nhau, và kết quả thu được tương tự như dự đoán trước đó. Trong đó, GDP và chênh lệch GDP bình quân đầu người, quốc gia có chung đường biên giới, ngôn ngữ chung, mối quan hệ thuộc địa, tôn giáo chung có tác động tích cực đến dòng chảy thương mại, trong khi quốc gia không giáp biển, quốc đảo và khoảng cách có tác động tiêu cực đến thương mại quốc tế. Đối với biến dân số, có sự khác biệt trong hai mặt hàng, nó có tác động tiêu cực đến quần áo (được chứng minh bằng hiệu ứng hấp thụ) và ảnh hưởng tích cực đến hàng dệt may (do tính kinh tế theo quy mô). Nghiên cứu kết luận rằng, AFTA tạo ra thương mại cả trong và ngoài ASEAN đối với hàng dệt may và chuyển hướng thương mại đối với hàng may mặc. Sau đó, Rahman và cộng sự [7] cũng sử dụng mô hình trọng lực với số liệu dạng bảng để tìm ra các yếu tố quyết định ảnh hưởng đến xuất khẩu hàng dệt may của Bangladesh. Nghiên cứu được thực hiện thông qua ba mô hình FE, Hiệu ứng ngẫu nhiên (RE) và PPML. FE được sử dụng để tránh các vấn đề mâu thuẫn về việc bỏ qua các hiệu ứng kháng đa phương, RE được sử dụng vì hiệu quả hơn FE và PPML được sử dụng để tránh các vấn đề về đa cộng tuyến, phương sai thay đổi và tự tương quan. Tác giả đã sử dụng một số biến như giá trị xuất khẩu, GDP, GDP bình quân đầu người, chênh lệch GDP bình quân đầu người, khoảng cách, tỷ giá hối đoái và các biến giả cho các FTA. Kết quả cho thấy các biến có tác động đáng kể đến xuất khẩu dệt may là GDP, tỷ giá hối đoái thực và GDP bình quân đầu người của các nhà nhập khẩu.

### **3. Mô hình và dữ liệu**

Dựa trên nghiên cứu của Navarrete và Tatlonghari [8], nghiên cứu này bổ sung biến tỷ lệ thuế quan bình quân (AT) vào mô hình để thay thế cho biến khoảng cách địa lý. Trong mô hình trọng lực nguyên bản, biến khoảng cách thể hiện chi phí vận chuyển hoặc trở ngại đối với thương mại giữa các quốc gia. Tuy nhiên, việc sử dụng biến khoảng cách trong trường hợp này là không phù hợp do chỉ có 2 quốc gia và biến này không đổi theo thời gian, do đó biến thuế quan bình quân đại diện cho chi phí thương mại, sẽ được sử dụng để thay thế cho biến khoảng cách [9]. Bên cạnh thuế quan, sự gia tăng của các hàng rào phi thuế quan cũng ngày càng phản ánh tác động của nó đối với dòng chảy thương mại. Nhiều nhà nghiên cứu cũng đã đưa các biến phi thuế quan vào nghiên cứu của họ như Mingque và Slisava [10], và Grübler và Reiter [11].

Dựa trên các phân tích đã đề cập, mô hình trọng lực với

các biến được lựa chọn phù hợp được sử dụng trong nghiên cứu này có dạng như sau:

$$\ln TV_t = \beta_0 + \beta_1 \ln Y_{it} + \beta_2 \ln Y_{jt} + \beta_3 AT_t + \beta_4 VJEPAt + \beta_5 TBT_t + \beta_6 QR_t + u_t \quad (1)$$

Trong đó,  $TV_t$  là giá trị xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang Nhật Bản;  $Y_{it}$  là GDP thực tế của Việt Nam;  $Y_{jt}$  là GDP thực tế của Nhật Bản, cả hai biến này được dự đoán là mang dấu dương khi GDP của Việt Nam tăng thể hiện tăng khả năng sản xuất và GDP của Nhật Bản tăng thể hiện quy mô thị trường tăng.  $AT_t$  là thuế suất bình quân mà Nhật Bản áp dụng đối với hàng may mặc của Việt Nam. Biến  $AT_t$  được dự đoán có tác động tiêu cực lên xuất khẩu vì thuế càng cao thì càng cản trở thương mại. Dựa trên nghiên cứu của Navarrete và Tatlonghari, công thức tính thuế suất như sau:  $AT_t = (TR1_t * V1_t + TR2_t * V2_t) / TV_t$ . Trong đó, TR1, TR2 là thuế suất áp dụng đối với hàng hóa có mã HS lần lượt là 61, 62; V1, V2 là trị giá xuất khẩu của hàng hóa có mã HS lần lượt là 61, 62. TV là tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của cả hai mã HS. Công thức được tính cho khoảng thời gian từ Q1 2004 đến Q4 2019 (tương ứng với hệ số thời gian t).  $VJEPAt$  là thể hiện việc tham gia vào hiệp định thương mại song phương VJEPA giữa Việt Nam và Nhật Bản. Biến này bằng 0 đối với thời gian hiệp định VJEPA chưa có hiệu lực và bằng 1 nếu hiệp định đã có hiệu lực. Biến  $VJEPAt$  được dự đoán là có tác động dương vì hiệp định thương mại tự do được kỳ vọng là tạo thuận lợi thương mại cho các thành viên tham gia. Biến phi thuế quan là  $TBT_t$  đại diện hàng rào kỹ thuật trong thương mại của Nhật Bản đối với hàng dệt may. Biến TBT trong nghiên cứu này được tính bằng số lượng các quy định kỹ thuật đối với hàng may mặc mà Nhật Bản áp dụng cho Việt Nam. Biến  $QR_t$  đại diện hạn chế định lượng của Nhật Bản áp dụng đối với hàng dệt may Việt Nam đại diện bằng số lượng các quy tắc. Cả hai biến TBT và QR đều dự đoán là mang dấu âm vì cả hai yếu tố này đều được cho là sẽ gây khó khăn cho thương mại.  $u_t$  là sai số của phương trình (1).

**Bảng 1.** Thống kê mô tả về các biến được sử dụng trong mô hình trọng lượng

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
lnTV	64	19,7745	0,722851	18,58157	20,96744
lnYi	64	24,28459	0,252265	23,62099	24,72787
lnYj	64	27,98618	0,03655	27,90012	28,05233
VJEPA	64	0,640625	0,48361	0	1
AT	64	5,373906	6,143125	0	12,51
TBT	64	5,953125	0,824808	5	8
QR	64	6,59375	6,823672	0	14

*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu*

Bảng 1 trình bày tổng quan thống kê mô tả về các biến được sử dụng trong nghiên cứu này. Các biến tổng giá trị xuất khẩu hàng dệt may (TV), GDP thực tế của Việt Nam ( $Y_v$ ) và GDP thực tế của Nhật Bản ( $Y_j$ ) được biểu diễn dưới dạng logarit. Nghiên cứu bao gồm 64 quan sát với dữ liệu được thu thập hàng quý từ quý 1 năm 2004 đến quý 4 năm 2019 (16 năm) với một biến phụ thuộc (TV) và sáu biến giải thích. Dữ liệu về giá trị xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang Nhật Bản được biểu thị bằng đô la Mỹ và thu thập từ dữ liệu Thống kê thương mại để phát triển

kinh doanh quốc tế (Trademap). Số liệu về GDP thực tế của Việt Nam và Nhật Bản tính bằng đô la Mỹ và được trích xuất từ số liệu của Ngân hàng Thế giới (WB). Hiệp định thương mại song phương VJEPA giữa Việt Nam và Nhật Bản là biến giả, bằng 0 đối với thời gian hiệp định VJEPA chưa có hiệu lực và bằng 1 nếu hiệp định đã có hiệu lực. Dữ liệu về thuế suất bình quân gia quyền được thu thập từ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). TBT được tính bằng số lượng các quy định kỹ thuật đối với hàng may mặc mà Nhật Bản áp dụng cho Việt Nam và cũng thu thập từ dữ liệu của WTO. Dữ liệu về Hạn chế định lượng được tính bằng số lượng các quy tắc quy định về giá trị hoặc số lượng mà Nhật Bản áp đặt đối với hàng may mặc xuất khẩu của Việt Nam và cũng được trích xuất từ dữ liệu của WTO.

#### 4. Kết quả và thảo luận

##### *Kiểm định tính dừng*

Khi thực hiện phân tích hồi quy với dữ liệu chuỗi thời gian, kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF) được thực hiện trong mô hình này để kiểm tra tính dừng (stationary) của các biến. Đây là một kiểm định rất quan trọng vì nếu một chuỗi là không dừng (non-stationary) thì có thể gây ra hồi quy giả hoặc hồi quy vô nghĩa.

**Bảng 2.** Kiểm định tính dừng của dữ liệu

Biến	Giá trị thống kê	Giá trị p ở mức sai phân bậc 0	Giá trị thống kê	Giá trị p ở mức sai phân bậc 1
lnYi	-2,082	0,2520	-8,663	0,0000
lnYj	-1,240	0,6561	-6,647	0,0000
AT	-1,091	0,7187	-7,855	0,0000
TBT	0,177	0,9709	-8,150	0,0000
QR	-0,811	0,8160	-7,917	0,0000

*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu*

Kết quả của kiểm định ADF cho thấy, đối với tất cả các biến được kiểm tra, chuỗi không dừng ở tất cả các mức sai phân bậc 0, nhưng tất cả các biến đều dừng tại sự mức sai phân bậc 1.

##### *Kiểm tra các mối quan hệ đồng liên kết*

Kiểm định Johansen được áp dụng để kiểm tra sự đồng liên kết giữa các biến. Đồng liên kết chỉ ra sự tồn tại của mối quan hệ cân bằng hoặc dài hạn giữa các biến.

**Bảng 3.** Kiểm định đồng liên kết

Giá thiết	Giá trị Eigen	Thống kê Trace	Giá trị ở mức ý nghĩa 5%
0		141,348	124,24
1	0,52616	95,0414	94,15
2	0,43164	60,0112 *	68,52
3	0,31362	36,6791	47,21
4	0,26479	17,6075	29,68
5	0,16808	6,1984	15,41
6	0,09262	0,172	3,76
7	0,00277		

*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu*

Kết quả thu được từ kiểm định cho thấy có 2 mối quan hệ đồng liên kết giữa các biến. Do sự tồn tại của sự đồng liên kết giữa các biến, mô hình Vector hiệu chỉnh sai số (VECM) đã được chọn để ước lượng thay vì mô hình Vector tự hồi quy (VAR).

**Lựa chọn độ trễ****Bảng 4. Lựa chọn độ trễ**

Độ trễ	LL	LR	df	p	FPE	AIC	HQIC	SBIC
0	-164,476				7,2e-07	5,71587	5,81144	5,96021
1	187,088	703,13	49	0,00	3,0e-11	-4,36961	-3,60501 *	-2,41489 *
2	232,284	90,391	49	0,00	3,7e-11	-4,2428	-2,80918	-,577696
3	304,934	145,3	49	0,00	2,0e-11 *	-5,03113 *	-2,92848	,344353
4	353,222	96,575 *	49	0,00	2,9e-11	-5,00739	-2,23572	2,07848

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Kết quả từ bảng trên cho thấy, độ trễ tối ưu là khác nhau trong các biện pháp. Trong nghiên cứu này, độ trễ được chọn là 3 theo thước đo AIC.

Mô hình hồi quy thiếu các biến độc lập sẽ làm cho các hệ số hồi quy ước lượng bị sai lệch, dẫn đến kết quả không đáng tin cậy. Kiểm tra Ramsey RESET được sử dụng và trình bày trong Bảng 5 để kiểm tra các biến bị bỏ sót, biến dư thừa và dạng hàm không chính xác trong mô hình.

**Bảng 5. Kiểm định Ramsey**

$F(3, 54) = 2,49$
$\text{Prob} > F = 0,0698$

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Kết quả cho thấy mô hình không thiếu các biến quan trọng.

Để kiểm tra phương sai thay đổi trong phần dư, kiểm định White được sử dụng và trình bày trong Bảng 6. Nếu tồn tại phương sai thay đổi, các ước lượng tham số sẽ không hiệu quả, không đáng tin cậy và có thể dẫn đến kết luận sai lầm về mô hình.

**Bảng 6. Kiểm định White về phương sai thay đổi**

$\chi^2(23) = 6,40$
$\text{Prob} > \chi^2 = 0,9997$

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Kết quả cho thấy mô hình không gặp vấn đề về phương sai thay đổi.

**Xác định sự phù hợp của mô hình VECM****Bảng 7. Kiểm định tự tương quan**

Độ trễ	$\chi^2$	df	p
1	<b>49,5134</b>	<b>49</b>	<b>0,45263</b>
2	<b>46,4868</b>	<b>49</b>	<b>0,57560</b>

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Kết quả kiểm định tự tương quan cho thấy giá trị p cao hơn 5% ở cả hai độ trễ, do đó có thể kết luận rằng không tồn tại tự tương quan và mô hình VECM là phù hợp.

**Kiểm định các giả thiết của mô hình**

Kiểm tra tự tương quan trong phần dư được trình bày trong Bảng 2 bằng phương pháp Breusch – Godfrey LM

**Bảng 8. Kiểm định Breusch-Godfrey LM cho tự tương quan theo phần dư**

Độ trễ (p)	$\chi^2$	df	$\text{Prob} > \chi^2$
1	<b>0,042</b>	<b>1</b>	<b>0,8375</b>

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Kết quả cho thấy không có hiện tượng tự tương quan

trong sai số của mô hình.

Đa cộng tuyến sẽ làm tăng sai số chuẩn của các hệ số hồi quy cũng như làm giảm giá trị thống kê, làm cho các hệ số hồi quy kém ý nghĩa hoặc không có ý nghĩa thống kê. Nếu đa cộng tuyến xảy ra, các biến giải thích trong mô hình có tương quan cao, gây khó khăn cho việc đánh giá tác động cá nhân thực sự của chúng lên biến phụ thuộc. Để kiểm tra tính đa cộng tuyến, phương pháp nhân tử phóng đại phương sai (VIF) đã được áp dụng.

**Bảng 9. Kiểm định đa cộng tuyến của các biến**

Biến	VIF	1 / VIF
AT	<b>6,51</b>	<b>0,153663</b>
QR	<b>5,74</b>	<b>0,174353</b>
$\ln Y_i$	<b>5,47</b>	<b>0,182662</b>
VJEPA	<b>4,23</b>	<b>0,236221</b>
$\ln Y_j$	<b>3,77</b>	<b>0,264924</b>
TBT	<b>2,99</b>	<b>0,334805</b>
VIF trung bình	<b>4,79</b>	

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Kết quả kiểm định cho thấy, không có biến nào có giá trị VIF lớn hơn 10, vì vậy có thể kết luận rằng không có đa cộng tuyến trong mô hình.

**Kết quả ước lượng mô hình vector hiệu chỉnh sai số (VECM)****Bảng 10. Kết quả trong ngắn hạn VECM**

Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Giá trị P
$\ln Y_i$			
LD.	0,029147	0,575496	0,96
L2D.	0,249252	0,548478	0,65
$\ln Y_j$			
LD.	-2,49005	3,096162	0,421
L2D.	-0,34996	3,040543	0,908
VJEPA			
LD.	-0,07627	0,215442	0,723
L2D.	-0,03478	0,242497	0,886
AT			
LD.	0,009854	0,0194	0,611
L2D.	-0,01425	0,01857	0,443
TBT			
LD.	-0,02954	0,118915	0,804
L2D.	0,064623	0,118447	0,585
QR			
LD.	0,003472	0,016288	0,831
L2D.	-0,0103	0,016551	0,534
_cons	-,0282608	,0472565	0,550

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Kết quả từ bảng trên cho thấy, không có giá trị p nào là có ý nghĩa, do đó không có tác động ngắn hạn của các biến độc lập lên biến phụ thuộc.

Kết quả từ Bảng 11 cho thấy, có những biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc trong thời gian dài. Cụ thể, có 4 biến có ý nghĩa ở mức 1% là GDP thực của Nhật Bản ( $\ln Y_j$ ), thuế suất trung bình (AT), biến giả cho VJEPA và

hạn chế định lượng (QR) có ảnh hưởng lâu dài đến biến tổng giá trị xuất khẩu hàng may mặc từ Việt Nam sang thị trường Nhật Bản (TV). Các hệ số thể hiện ảnh hưởng tiêu cực hoặc tích cực của các biến số lên biến phụ thuộc phù hợp với dự đoán ban đầu.

**Bảng 11.** Kết quả trong dài hạn của VECM

	Coef.	Std. Err.	z	P>z	[95% Conf. Interval]	
lnTV	1					
lnYi	2,22e-16					
lnYj	10,0958	0,951503	-10,6	0,000	-11,9607	-8,23086
VJEPA	0,880	0,0877	-10,0	0,00	-1,0521	-0,70803
AT	-0,0276	0,00765	3,6	0,00	0,0126	0,0425
TBT	0,05151	0,031806	-1,62	0,105	-0,11385	0,010827
QR	-0,0158	0,00591	2,67	0,01	0,00419	0,02735
_cons	263,233					

*Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu*

Theo kết quả ước tính, GDP thực tế của Nhật Bản có tác động tích cực đáng kể đến việc tăng giá trị xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang Nhật Bản với độ tin cậy 99%. Kết quả cho thấy, GDP thực tế của Nhật Bản tăng 1% sẽ làm tăng xuất khẩu hàng may mặc từ Việt Nam sang Nhật Bản thêm khoảng 10%. Kết quả này chỉ ra rằng, sự tăng trưởng quy mô thị trường của nước đối tác dẫn đến tăng xuất khẩu, vì khi GDP tăng lên thì Nhật Bản có nhiều khả năng chi trả cho nhu cầu của họ trong đó có hàng may mặc được xuất khẩu từ Việt Nam. Kết quả này phù hợp với giả thuyết mô hình trọng lực cho rằng thương mại sẽ tăng theo sự gia tăng quy mô của các nền kinh tế. Nó cũng phù hợp với kết quả thực nghiệm từ nghiên cứu khác như Akhmadi [12].

Biên VJEPA đại diện cho hiệp định VJEPA giữa Việt Nam và Nhật Bản là một biến quan trọng trong nghiên cứu này. Như mong đợi, biên này có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến biến phụ thuộc. Nó chỉ ra rằng việc VJEPA có hiệu lực đã làm tăng xuất khẩu hàng may mặc từ Việt Nam sang Nhật Bản. Điều này có thể được lý giải bởi hiệp định đã mang lại nhiều cơ hội giao thương giữa hai nước. Khi hiệp định thương mại tự do giữa hai nước có hiệu lực, các quốc gia thành viên sẽ dành cho nhau nhiều ưu đãi thương mại hơn so với các nước không phải thành viên. Điều này giúp các quốc gia được hưởng nhiều lợi thế hơn và có thể cạnh tranh hơn với các quốc gia khác. Ngoài ra, các điều khoản trong hiệp định cũng góp phần giảm bớt các rào cản thương mại như thuế quan. Thuế giảm giúp giảm chi phí cho hoạt động xuất khẩu và thúc đẩy thương mại giữa hai nước. Trong nghiên cứu này, việc thực thi VJEPA đã giúp giảm thuế suất đối với hàng may mặc mà Nhật Bản áp dụng cho Việt Nam, đồng thời Nhật Bản cũng dành nhiều ưu đãi cho hàng may mặc xuất khẩu của Việt Nam. Chính vì những lợi thế này đã có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam. Kết quả này tương tự với kết quả thu được trong các nghiên cứu trước đây như của Lateef và cộng sự [13], Navarrete và Tatlonghari [8].

Thuế suất bình quân (AT) có hệ số âm cho thấy tác động tiêu cực đến xuất khẩu của Việt Nam. Hệ số AT là -0,0276 cho thấy việc tăng 1% thuế suất bình quân sẽ làm giảm giá

trị xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang Nhật Bản 0,0276%. Kết quả này là phù hợp với nghiên cứu của Jamil và Arif [14]. Thuế suất càng thấp thì hàng rào thương mại giữa hai nước càng giảm, tạo thuận lợi cho thương mại giữa hai bên. Khi VJEPA có hiệu lực, thuế suất đối với hàng may mặc mà Nhật Bản áp lên Việt Nam đã giảm xuống 0%, giúp Việt Nam tiếp cận thị trường Nhật Bản dễ dàng hơn. Ngoài ra, thuế suất giảm giúp hàng may mặc Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản có chi phí thấp hơn, tăng khả năng cạnh tranh với hàng may mặc các nước khác trên thị trường Nhật Bản.

Bên cạnh thuế quan, biện pháp phi thuế quan cũng ảnh hưởng đến xuất khẩu là biên Hạn chế định lượng (QR). Kết quả cho thấy, biên này có tác động tiêu cực đáng kể đến giá trị xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang Nhật Bản, nếu QR tăng 1 quy tắc sẽ dẫn đến giá trị xuất khẩu giảm 0,0158%. Kết quả ước lượng là phù hợp với dự đoán ban đầu về biên hàng rào phi thuế quan này. Có thể thấy, số lượng các quy tắc mà Nhật Bản áp dụng đối với hàng dệt may Việt Nam đã cản trở hoạt động thương mại giữa các bên nên có tác động tiêu cực. Khi hàng rào này được giảm bớt hoặc loại bỏ, thương mại giữa hai nước sẽ tăng lên. Do đó, biên QR càng thấp thì giá trị xuất khẩu hàng may mặc từ Việt Nam sang Nhật Bản càng tăng và ngược lại. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với kết quả từ nghiên cứu trước đây của Kouilid và Echaoui [15]. Ngoài ra, theo thời gian, giá trị ngày càng tăng của biên QR cho thấy, Nhật Bản áp dụng nhiều quy định nghiêm ngặt hơn đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam. Điều này sẽ phần nào cản trở xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang Nhật Bản.

Ngoài ra, còn có một biên phi thuế quan khác trong mô hình nghiên cứu là hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), nhưng kết quả cho thấy nó có tác động không đáng kể đến giá trị xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang Nhật Bản. Kết quả này tương tự như kết quả của Darhyati và cộng sự [16], và Handoyo [17], chỉ ra ảnh hưởng không đáng kể của biên TBT.

Nhìn chung, kết quả cho thấy quốc gia đối tác có GDP cao hơn có tác động tích cực hơn đến xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam. Ngoài ra, những lợi ích mà Việt Nam được hưởng từ hiệp định VJEPA như cắt giảm thuế quan sẽ thúc đẩy xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản. Tuy nhiên, việc gia tăng số lượng hàng rào phi thuế quan cũng hạn chế phần nào xuất khẩu của Việt Nam.

## 5. Kết luận

Nghiên cứu này phân tích tác động của VJEPA đối với xuất khẩu hàng may mặc từ Việt Nam sang Nhật Bản. Mô hình trọng lực đã được sử dụng để ước tính kết quả. Ngoài biên GDP của mô hình trọng lực nguyên bản, một số biến như thuế suất bình quân và các biên phi thuế quan cũng được đưa vào để đánh giá tác động của hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với thương mại. Mô hình VECM được áp dụng trong nghiên cứu này với dữ liệu chuỗi thời gian theo quý, từ quý 1 năm 2004 đến quý 4 năm 2019. Kết quả thu được cho thấy, GDP thực tế của Nhật Bản có tác động tích cực đáng kể đến xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam trong dài hạn. Thuế suất bình quân và các hạn chế định lượng có ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đến xuất

khẩu của Việt Nam. Biến quan trọng nhất trong nghiên cứu, biến giả cho thỏa thuận VJEPA có tác động tích cực đáng kể như dự đoán ban đầu. Điều này cho thấy việc thực hiện hiệp định này đã góp phần thúc đẩy xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang Nhật Bản.

Bằng cách xem xét các lợi ích thu được từ các FTA, Việt Nam có thể duy trì và mở rộng hơn nữa mối quan hệ thương mại với các nước bằng cách tham gia vào các FTA. Bên cạnh đó, Việt Nam cần có các biện pháp để tận dụng các ưu đãi có được từ các FTA và phát huy khả năng xúc tiến thương mại hơn nữa. Ngoài ra, khi đàm phán các hiệp định thương mại tự do, chính phủ cần chú ý hơn nữa đến việc đàm phán giảm hàng rào phi thuế quan đối với các mặt hàng Việt Nam có thế mạnh vì nhiều hàng hóa hiện nay vẫn chưa được công nhận tương đương trong nhiều quy định liên quan đến thủ tục, và tác động tiêu cực của các biện pháp phi thuế quan đến kim ngạch xuất khẩu của nước ta là rất lớn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Tinbergen, J., *An analysis of world trade flows in shaping the world economy*. New York: Twentieth Century Fund, 1962.
- [2] Glick, R., & Rose, A. K., "Does a currency union affect trade? The time-series evidence", *European economic review*, vol. 46, 2002, pp. 1125-1151.
- [3] Renjini, V. và cộng sự, "Agricultural trade potential between India and ASEAN: An application of gravity model", *Agricultural Economics Research Review*, vol. 30, 2017, pp. 105-112.
- [4] Cardozo, A. và cộng sự, "The impact of free trade agreements on Middle East and North Africa exports of intermediate and final goods", *The World Economy*, vol. 45, 2022, pp. 1501-1527.
- [5] Yatsenko, O. và cộng sự, "Realization of the potential of Ukraine–EU free trade area in agriculture", *Journal of International Studies*, vol. 10, 2017, pp. 258-277.
- [6] Macanas, R., "Augmented gravity model of international trade: an empirical application to ASEAN intra-and extra-regional trade of textiles and clothing", *SSRN Electronic Journal*, 2015, pp. 1-16.
- [7] Rahman, R. và cộng sự, "Determinants of exports: A gravity model analysis of the Bangladeshi textile and clothing industries", *FIIIB Business Review*, vol. 8, 2019, pp. 229-244.
- [8] Navarrete, A. F. C., & Tatlonghari, V. M., "An empirical assessment of the effects of the Japan–Philippine Economic Partnership Agreement (JPEPA) on Philippine exports to Japan: a gravity model approach", *Journal of Economic Structures*, vol. 7, 2018, pp. 1-20.
- [9] Márquez-Ramos, L. và cộng sự, "Determinants of regional integration agreements in a discrete choice framework: Re-Examining the evidence", *Asociación Española de Economía y Finanzas Internacionales*, vol. 1, 2005, pp 5-10.
- [10] Mingque, Y., & Slisava, A., "Impact of Russian Non-Tariff Measures on European Union Agricultural Exports", *International Journal of Economics and Finance*, vol. 8, 2016, pp. 39-47.
- [11] Grübler, J., & Reiter, O., "Non-tariff trade policy in the context of deep trade integration: An ex-post gravity model application to the EU-South Korea agreement", *East Asian Economic Review*, vol. 25, 2021, pp. 33-71.
- [12] Akhmadi, H., "Assessment the impact of ASEAN Free Trade Area (AFTA) on exports of Indonesian agricultural commodity", *AGRARIS: Journal of Agribusiness and Rural Development Research*, vol. 3, 2017, pp. 9-14.
- [13] Lateef, M. và cộng sự, "Finding impact of Pakistan-China free trade agreement (PCFTA) on agricultural exports of Pakistan-gravity model approach", *International Journal of u-and e-Service, Science and Technology*, vol. 10, 2017, pp. 81-90.
- [14] Jamil, N., & Arif, R., "Increasing exports through tariff reductions on intermediate goods", *The Lahore Journal of Economics*, vol. 24, 2019, pp. 29-53.
- [15] Khouilid, M., & Echaoui, A., "The impact of Non-Tariff Measures (NTMs) on Moroccan foreign trade: Comparison between developed and developing countries", *IOSR Journal of Economics and Finance*, vol. 8, 2017, pp. 48-57.
- [16] Darhyati, A. T. và cộng sự, "Impact of Non Tariff Measure on Indonesian Cacao Exports", *International Journal of Agriculture System*, vol. 5, 2017, pp. 175-184.
- [17] Handoyo, R. D., "Non-Tariff Measures Impact on Indonesian Fishery Export", *JDE (Journal of Developing Economies)*, vol. 4, 2019, pp. 1-7.